

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NGẠN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 40/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 15-5-2023

V/v: “Không công nhận quan hệ vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Đức Nhưường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Giáp Văn Phẩm.

Ông Vũ Ngọc Côn.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Minh, Thư ký Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Hoàng Thành Đạt, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2023 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1968; trú tại thôn P, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1965; trú tại thôn P, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15-02-2023 và tại bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T tổ chức cưới hỏi tự nguyện, không bị ai ép buộc. Trước khi cưới hỏi được tự do tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống vào ngày 28 tháng 12 năm 1987 (âm lịch) nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mà chỉ về sống chung cùng nhau tại thôn B, xã

T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau đó chuyển về sinh sống tại thôn P, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Bà và ông T chung sống đến năm 2000 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, hay xảy ra cãi vã, ông T thường mắng chửi, đánh đập, dọa giết bà. Ông T quấy nhiễu an ninh xã hội, đã bị Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang buộc đi cải tạo bắt buộc trong thời hạn 02 năm. Bà đã ly thân với ông T từ năm 2019 đến nay, hai bên không còn tình cảm gì. Bà đã được Tòa án giải thích về việc vợ chồng không đăng ký kết hôn nên đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Bà và ông T có hai con chung là Nguyễn Văn N, sinh năm 1990 và Nguyễn Văn B, sinh năm 1992. Hiện con chung đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị S kết hôn với nhau vào ngày 27 tháng 12 năm 1987 (âm lịch), trước khi cưới có được tìm hiểu nhau trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không đi đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới ông và bà S về chung sống cùng nhau ngay tại thôn B, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang đến năm 2010 thì chuyển về sinh sống tại thôn P, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang từ đó cho đến nay. Từ đó đến nay ông và bà S cũng không đi đăng ký kết hôn. Ông và bà S chung sống hoà thuận hạnh phúc nhưng đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau làm cho cuộc sống không có hạnh phúc, hai bên đã hòa giải nhưng không thành. Ông và bà S sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Nay ông thấy tình cảm vợ chồng không còn vì thời gian ly thân nhiều, không liên lạc với nhau không còn tình cảm nên bà S đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà S thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà S có hai con chung là Nguyễn Văn N, sinh năm 1990 và Nguyễn Văn B, sinh năm 1992. Hiện nay các cháu đã trưởng thành ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng ông tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 21-3-2023, anh Nguyễn Văn N trình bày: Bố mẹ anh kết hôn vào năm 1987, đến năm 2000 dần nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do bố anh sử dụng rượu bia quá mức dẫn tới không kiểm soát được hành vi, lời nói. Sau mỗi khoảng thời gian uống rượu liên tục, bố anh có dấu hiệu suy kiệt sức khỏe, gia đình nhiều lần đưa bố anh tới các bệnh viện để cai rượu và ổn định sức khỏe. Năm 2017, do có hành vi bạo hành gia đình, quấy rối an ninh trật tự nên bố anh phải thi hành cải tạo bắt buộc 24 tháng tại Cơ sở giáo dục bắt buộc Thanh Hà (huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc). Đến năm 2019, bố anh chấp hành cải tạo xong, trở về địa phương nhưng vẫn không thoát tuyệt với rượu, bia, gia

đình tiếp tục phải đưa bố anh đến Bệnh viện Tâm thần Trung ương để cai rượu. Sự việc có tính chất lặp lại, kéo dài trong nhiều năm gây bất ổn kinh tế, sức khỏe, niềm tin, tinh thần đối với toàn bộ thành viên gia đình. Nay mẹ anh xin ly hôn, anh tôn trọng quyết định của mẹ anh. Về tài sản gia đình, anh không có ý kiến, đòi hỏi hoặc yêu cầu gì.

Tại bản tự khai ngày 20-3-2023, anh Nguyễn Văn B trình bày: Bố mẹ anh kết hôn năm 1987, đến năm 2000 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bố anh hay uống rượu, bia. Mẹ anh khuyên can thì bố anh không nghe mà còn mắng chửi, đánh đập mẹ anh, nhiều lần cầm dao đe dọa giết mẹ anh nhiều lần. Năm 2017, bố anh bị Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang buộc đi cải tạo 02 năm, đến năm 2019, bố anh chấp hành xong, trở về địa phương nhưng vẫn không thay đổi tính nết, vẫn sử dụng rượu, bia, đánh đập, đe dọa giết mẹ anh. Nay mẹ anh xin ly hôn thì đây là việc riêng của bố mẹ, anh không có ý kiến gì. Theo anh khả năng bố, mẹ anh có thể tiếp tục chung sống là khó vì bố anh đã nhiều lần đe dọa giết mẹ anh, gia đình đã khuyên ngăn nhưng bố anh không thể sửa đổi, nếu tiếp tục chung sống sẽ gây nguy hiểm đến tính mạng của mẹ anh. Về tài sản gia đình do mẹ anh không có yêu cầu nên anh không có đề nghị, yêu cầu gì.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết “Không công nhận quan hệ vợ chồng” giữa bà và ông Nguyễn Văn T, không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, tài sản chung, công nợ chung. Bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt, Hội đồng xét xử công bố lời khai của ông T trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự. Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật, thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nguyên tắc, trình tự tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S: Không công nhận bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Văn T có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

[2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử và xét xử vắng mặt ông T.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Căn cứ theo lời khai của các đương sự và qua xác minh tại địa phương thì được biết bà S và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 27-12-1987 (âm lịch) và có hai con chung là Nguyễn Văn N, sinh năm 1990 và Nguyễn Văn B, sinh năm 1992. Do đó quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn T không được pháp luật công nhận, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Trong quá trình chung sống, bà S và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn, phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị S đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông T. Bị đơn ông Nguyễn Văn T cũng xác định không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống và nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà S. Theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Căn cứ Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S, tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn T là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[4] Về con chung: Bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn T có hai con chung là Nguyễn Văn N, sinh năm 1990 và Nguyễn Văn B, sinh năm 1992. Do các con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung, công nợ chung: Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S: Không công nhận bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị S đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang theo Biên lai thu số: 0003907 ngày 09 tháng 3 năm 2023. Xác nhận bà Nguyễn Thị S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn.
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Đức Như